

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Sữa Việt Nam

Ngày 15/01/2024	<b>67,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>0.7%</b>	<b>-5.5%</b>	<b>-3.9%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**15,619**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼18.0 | -0.1%  
YoY: ▲ 550 | 3.6%

**LN thuần**  
Q4/23

**2,726**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼360 | -11.7%  
YoY: ▲ 497 | 22.3%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**2,351**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼182 | -7.2%  
YoY: ▲ 482 | 25.8%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**18.8%**

YoY: +/-▲ 1.0%

**ROE**  
2023

**26.2%**

YoY: +/-▲ 1.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	62,925 - 79,710
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	140,027
Số lượng CPLH (CP)	2,089,955,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,592,134
Sở hữu nước ngoài	53.9%
Beta	0.59
EPS	4,246
P/E	15.9

**DT thuần**  
2023

**60,369**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 413 | 0.7%

**LN thuần**  
2023

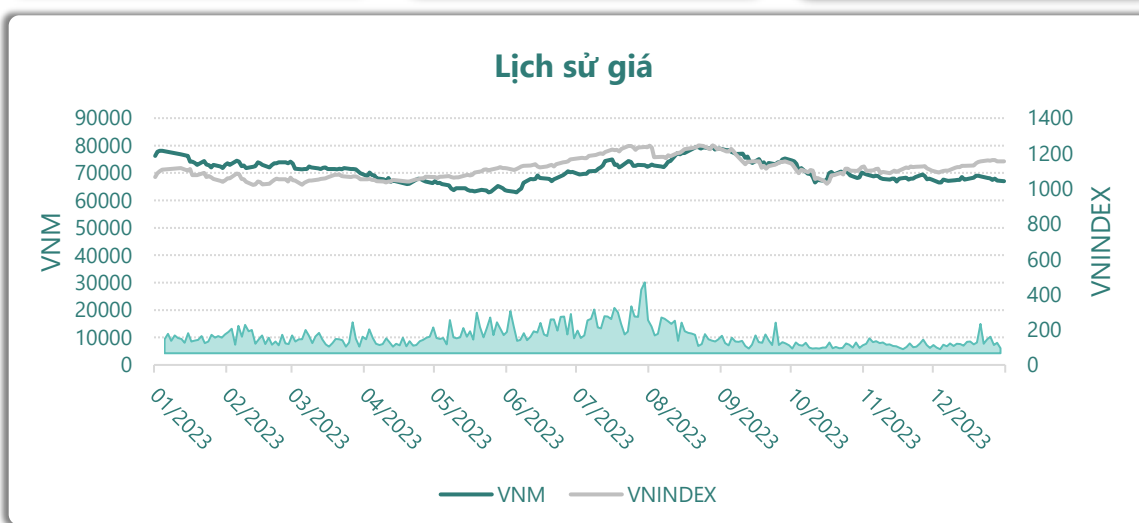
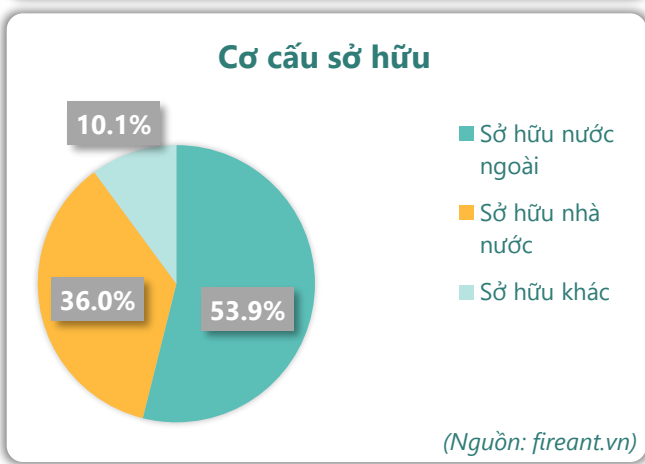
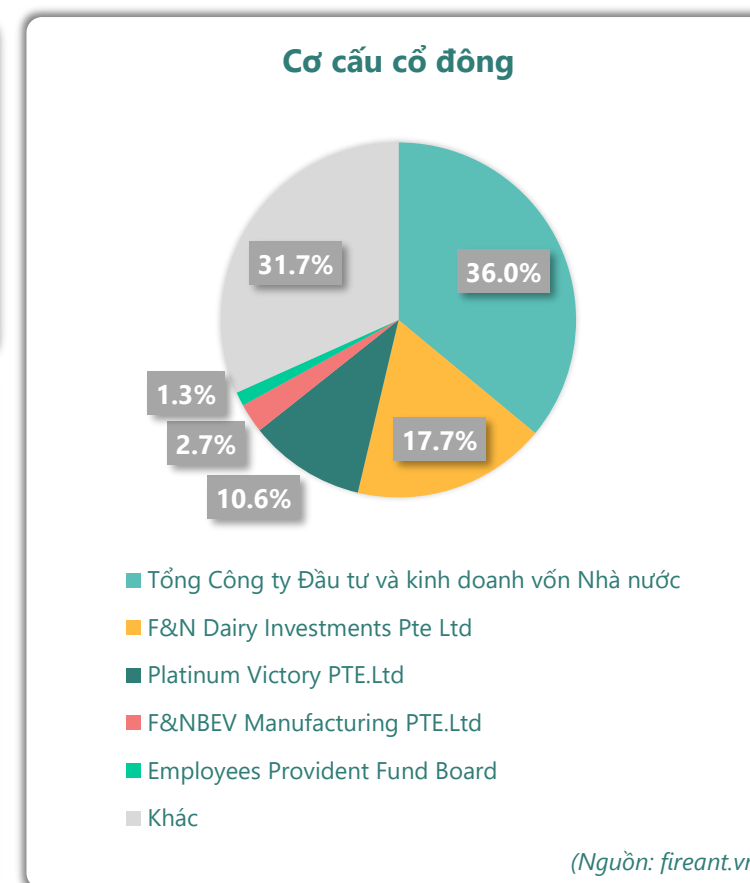
**10,904**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 413 | 3.9%

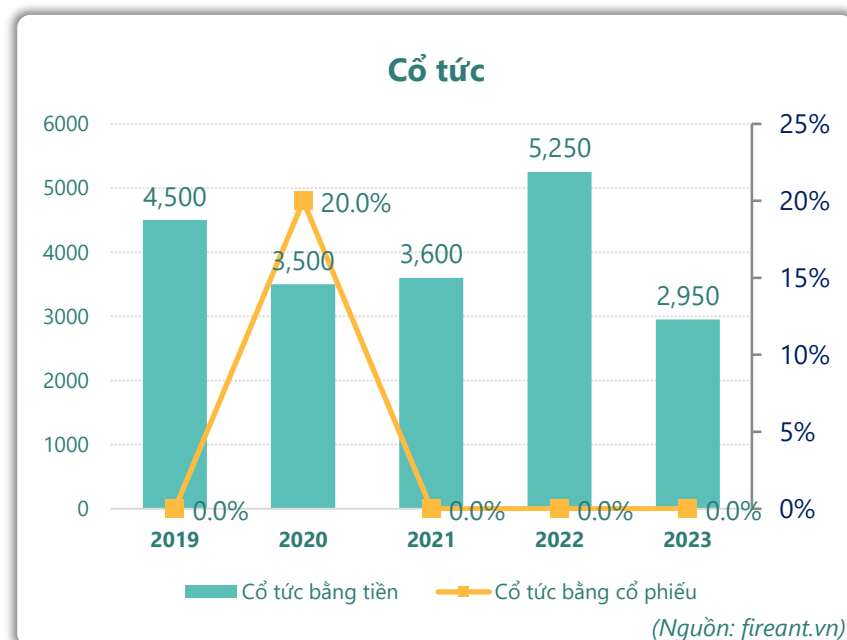
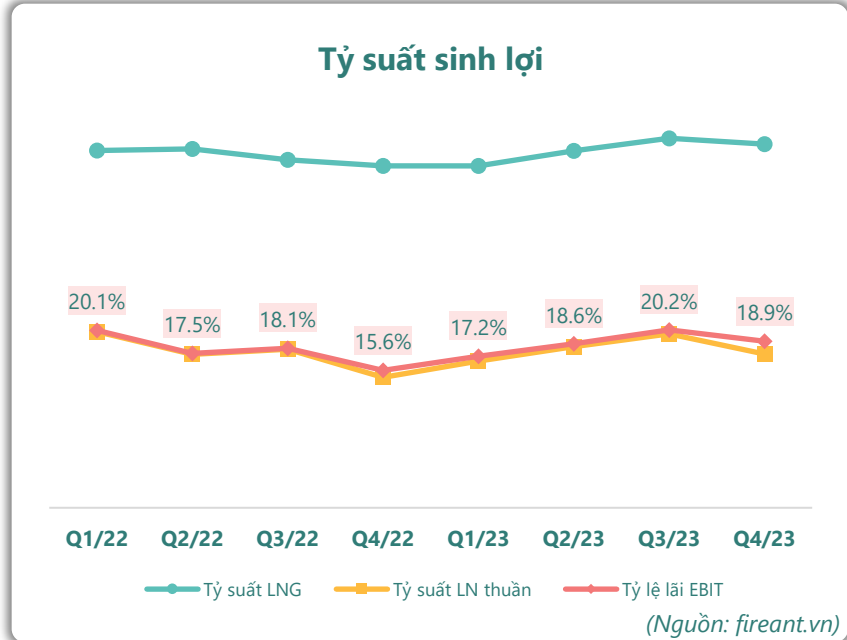
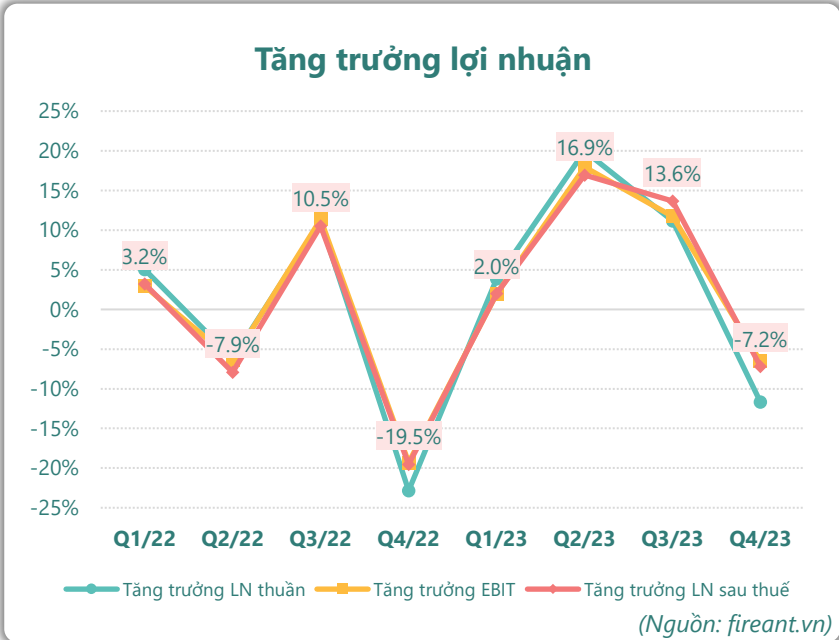
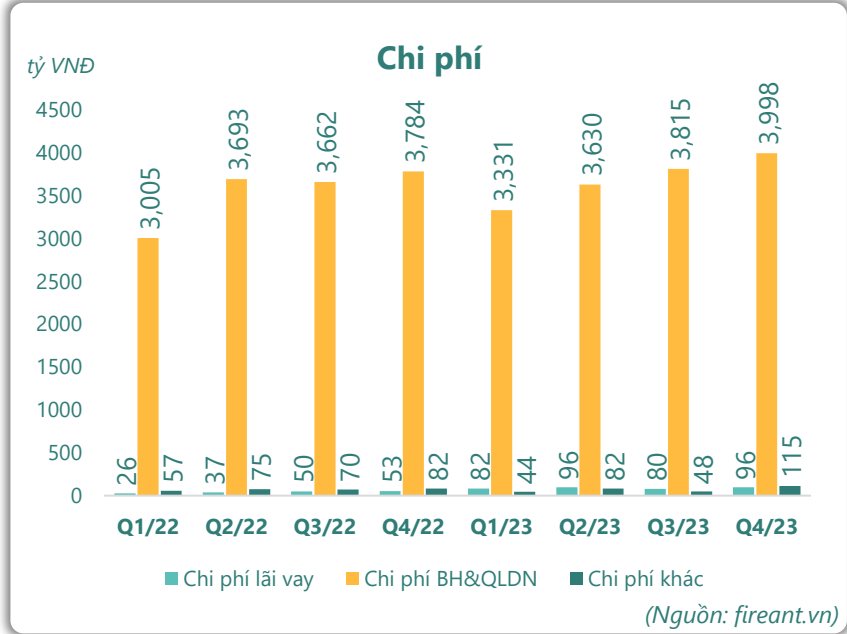
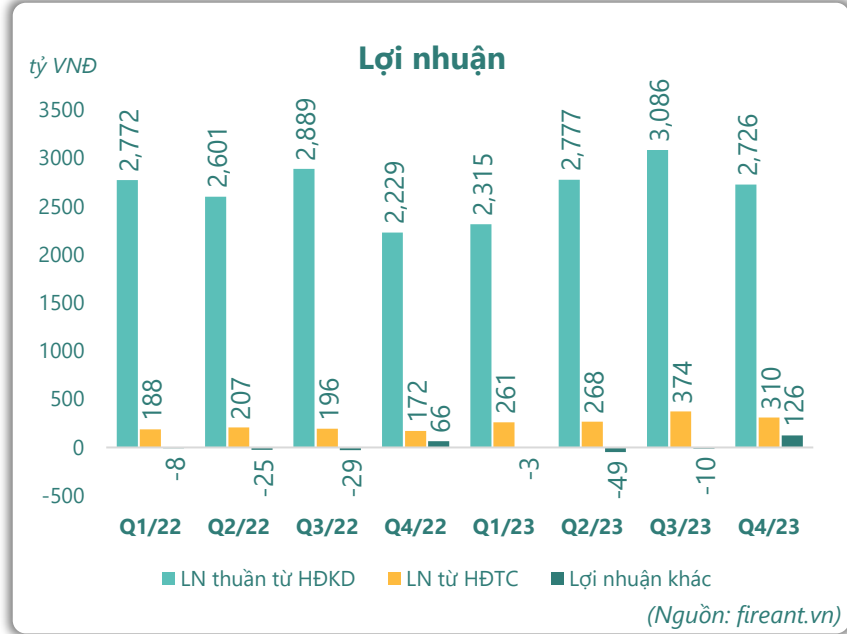
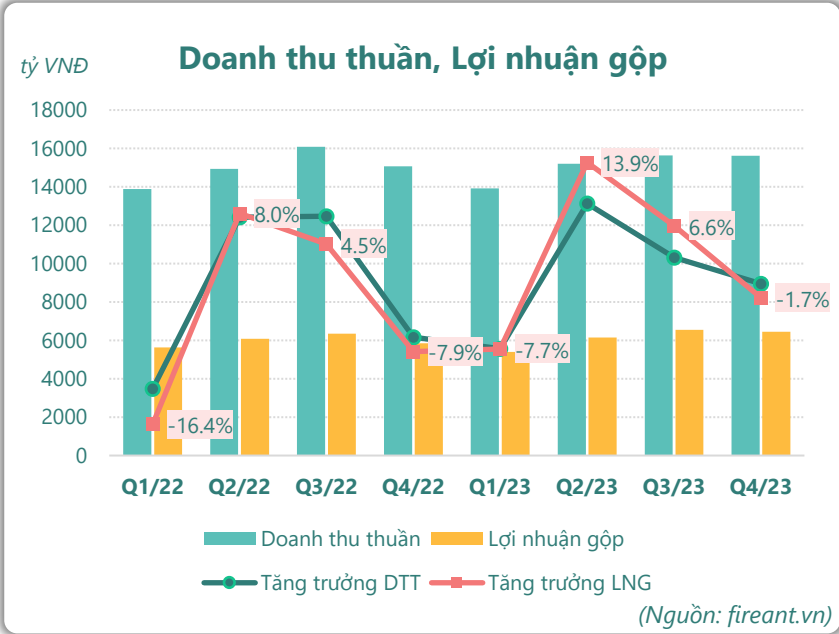
**LN sau thuế**  
2023

**9,019**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 441 | 5.2%



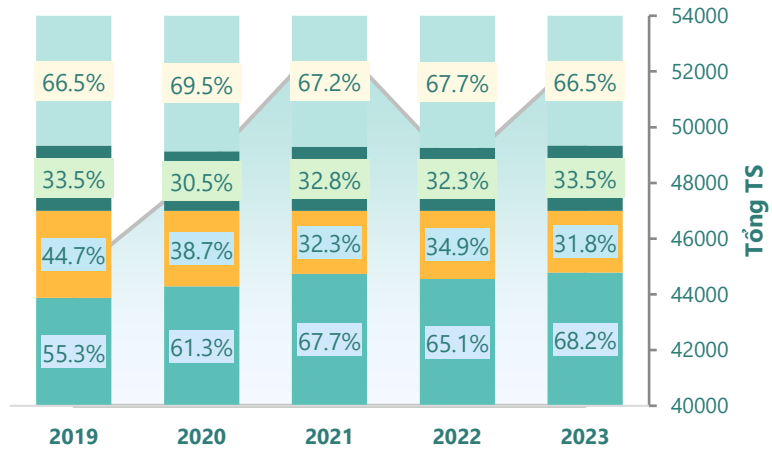
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

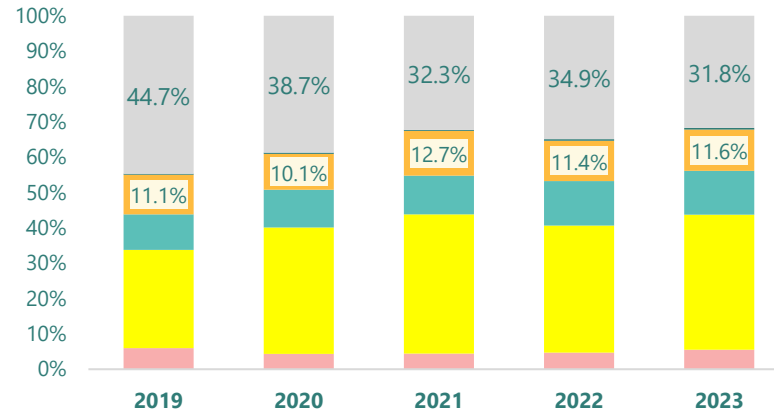
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

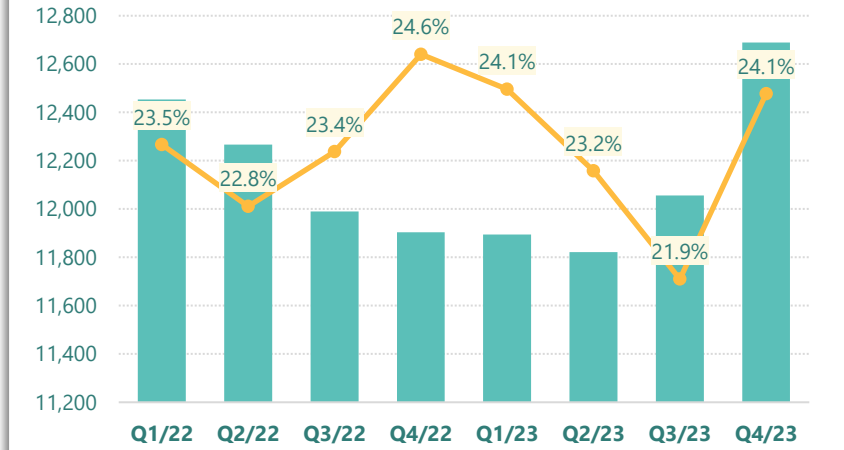


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

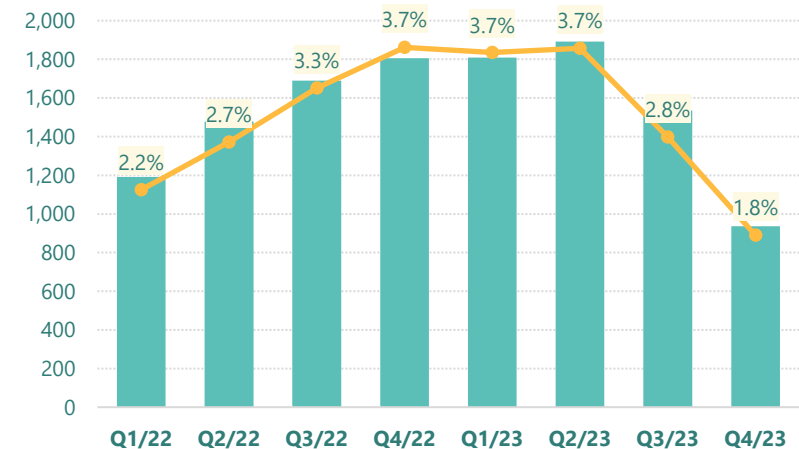


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

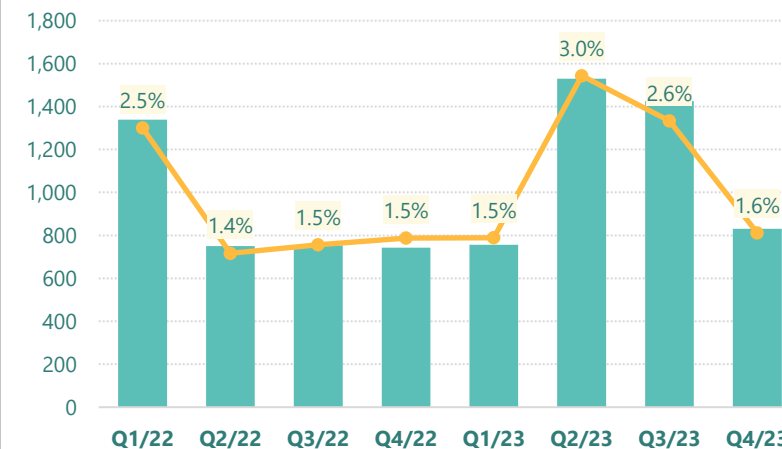


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

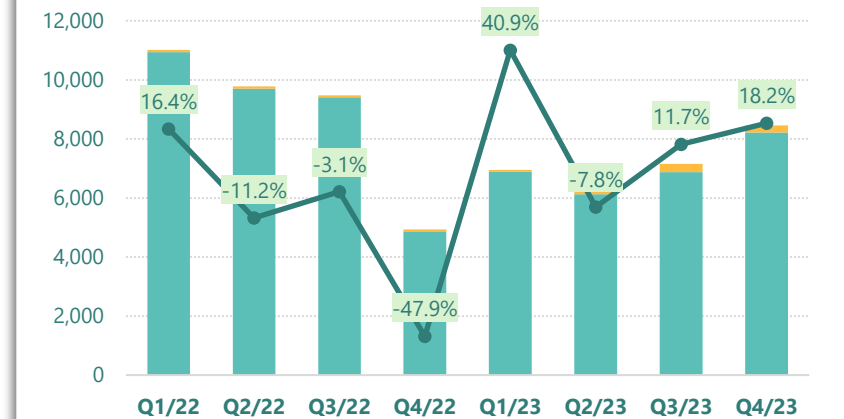


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

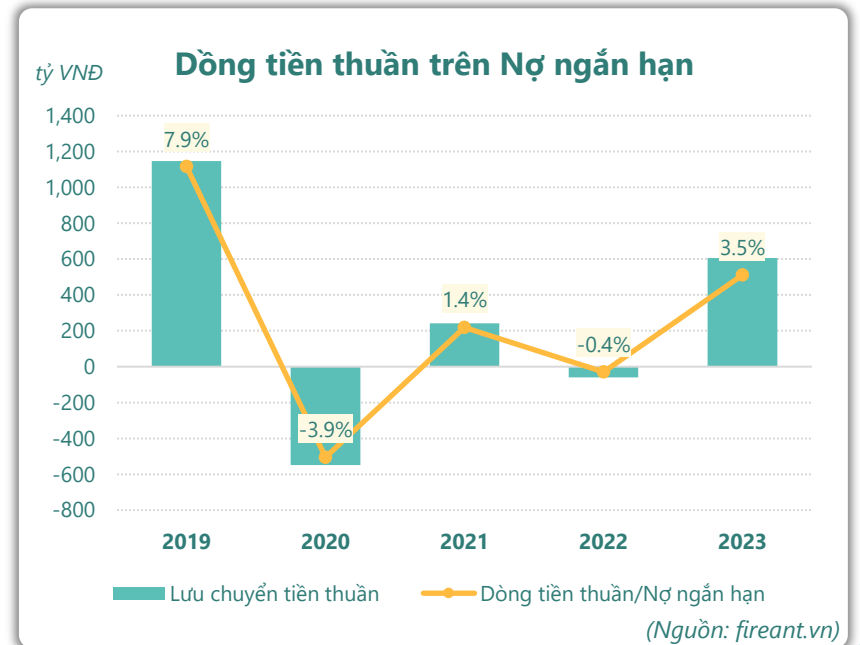
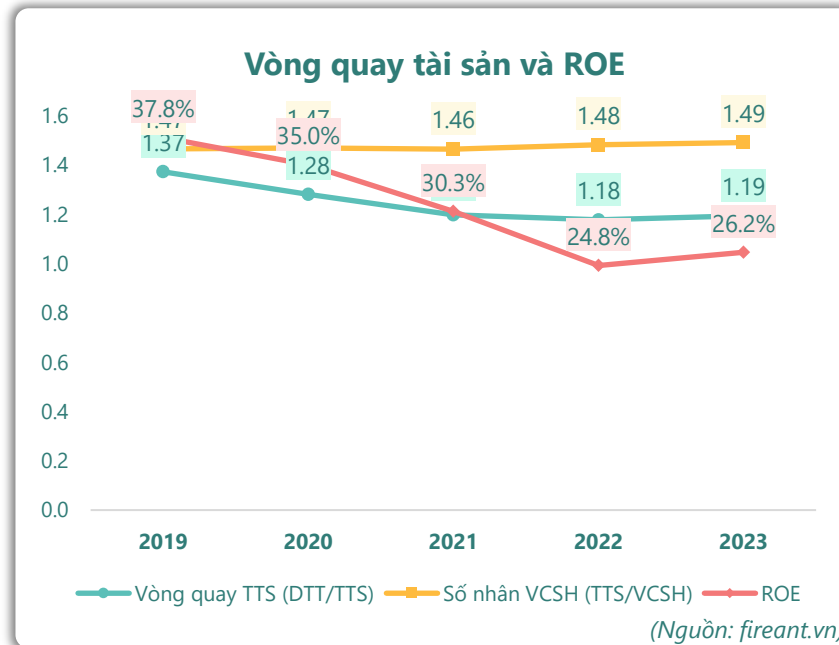
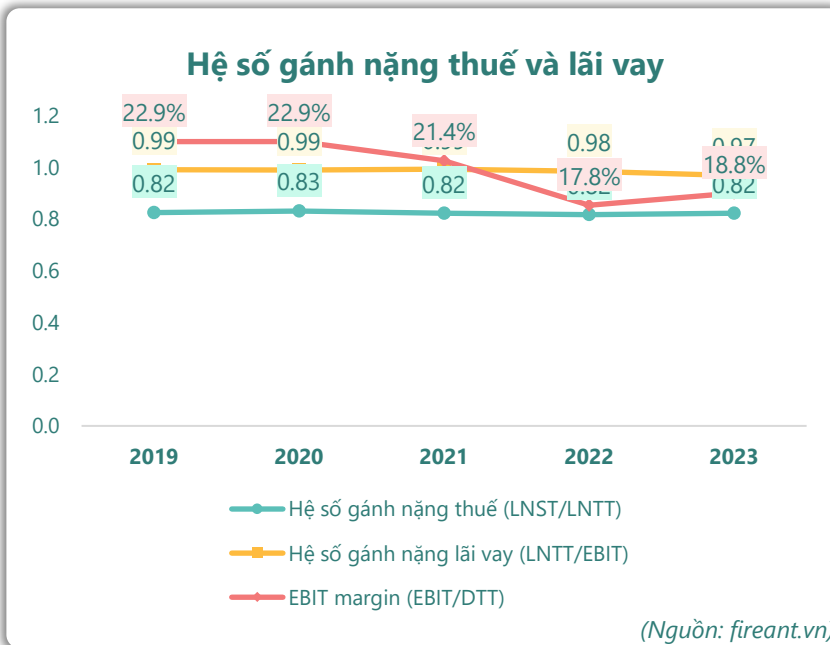
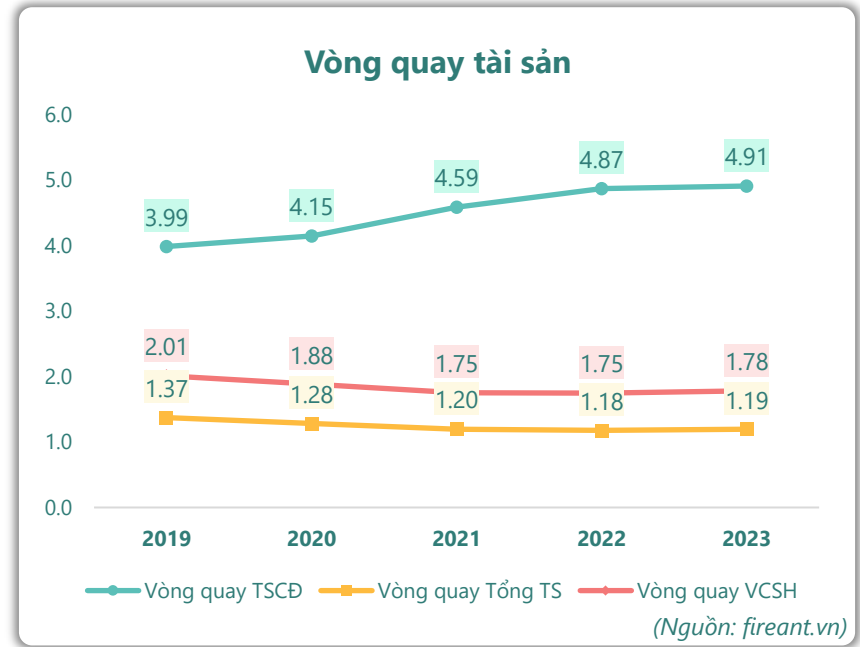
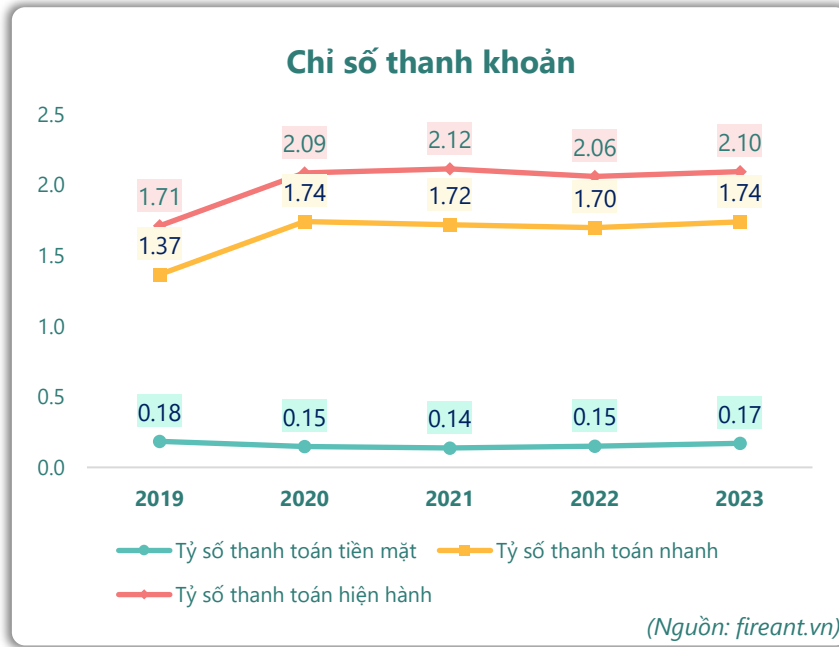
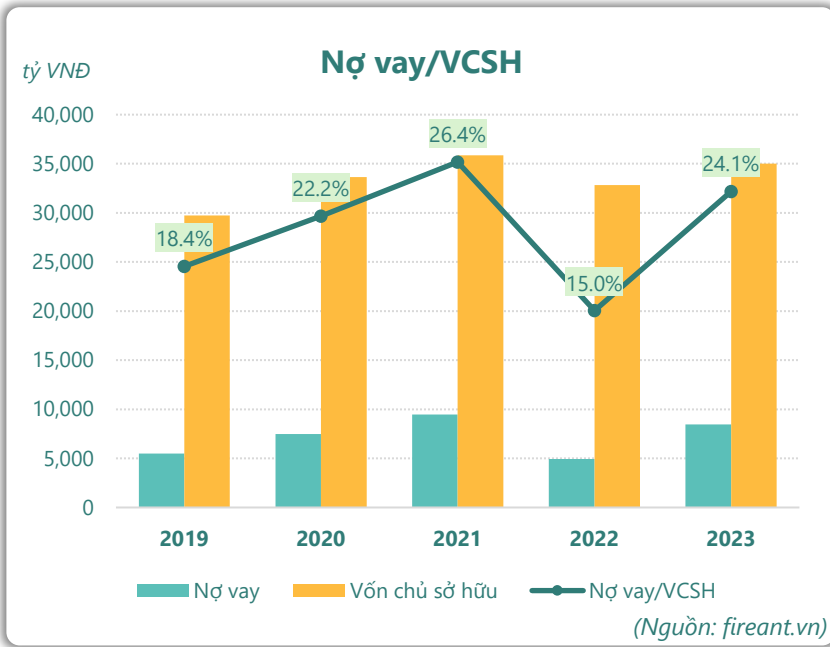


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>15,619</b>	<b>15,069</b>	<b>3.6%</b>	<b>60,369</b>	<b>59,956</b>	<b>0.7%</b>
Giá vốn hàng bán	9,177	9,223	-0.5%	35,824	36,059	-0.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>6,442</b>	<b>5,846</b>	<b>10.2%</b>	<b>24,545</b>	<b>23,897</b>	<b>2.7%</b>
Doanh thu HĐTC	429	379	13.2%	1,716	1,380	24.4%
Chi phí TC	119	207	-42.6%	503	618	-18.5%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>96.2</b>	<b>53.2</b>	<b>80.9%</b>	<b>354</b>	<b>166</b>	<b>113%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>-28.0</b>	<b>-4.56</b>	<b>-515%</b>	<b>-80.6</b>	<b>-24.5</b>	<b>-229%</b>
Chi phí bán hàng	3,494	3,335	4.8%	13,018	12,548	3.7%
Chi phí QLDN	<b>504</b>	<b>449</b>	<b>12.3%</b>	<b>1,756</b>	<b>1,596</b>	<b>10.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2,726</b>	<b>2,229</b>	<b>22.3%</b>	<b>10,904</b>	<b>10,491</b>	<b>3.9%</b>
Lợi nhuận khác	<b>126</b>	<b>66.2</b>	<b>90.7%</b>	<b>64.3</b>	<b>4.47</b>	<b>1338%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>2,852</b>	<b>2,295</b>	<b>24.3%</b>	<b>10,968</b>	<b>10,496</b>	<b>4.5%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2,351</b>	<b>1,869</b>	<b>25.8%</b>	<b>9,019</b>	<b>8,578</b>	<b>5.2%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2,326</b>	<b>1,869</b>	<b>24.5%</b>	<b>8,874</b>	<b>8,516</b>	<b>4.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,235	1,637	129	3,331	3,942	485
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-447	2,028	475	-3,366	464	-561
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5,437	-4,231	-891	-395	884	-3,891
Tiền đầu kỳ	4,507	2,868	2,300	2,011	1,583	6,876
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1,648</b>	<b>-565</b>	<b>-287</b>	<b>-430</b>	<b>5,290</b>	<b>-3,967</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	8.61	-2.63	-1.69	1.50	3.21	2.97
Tiền cuối kỳ	2,868	2,300	2,011	1,583	6,876	2,912

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>52,673</b>	<b>48,483</b>	<b>8.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>35,936</b>	<b>31,560</b>	<b>13.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,912	2,300	26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,137	17,414	15.6%
Phải thu ngắn hạn	6,530	6,100	7.0%
Hàng tồn kho	6,128	5,538	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	229	208	9.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>16,737</b>	<b>16,922</b>	<b>-1.1%</b>
Phải thu dài hạn	16.1	38.4	-58.0%
Tài sản cố định	12,690	11,903	6.6%
Bất động sản đầu tư	55.6	57.6	-3.5%
Tài sản dở dang	937	1,805	-48.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	831	743	11.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>886</b>	<b>808</b>	<b>9.7%</b>
Lợi thế thương mại	1,322	1,567	-15.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>17,648</b>	<b>15,666</b>	<b>12.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>17,139</b>	<b>15,308</b>	<b>12.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,218	4,867	68.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,806	4,284	-11.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>509</b>	<b>358</b>	<b>42.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	238	66.0	261%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>35,026</b>	<b>32,817</b>	<b>6.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>35,026</b>	<b>32,817</b>	<b>6.7%</b>
Vốn điều lệ	20,900	20,900	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)